**PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH THAM KHẢO**

**MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN - LỚP 6**

**(Bộ sách CHÂN TRỜI SÁNG TẠO)**

**1. Hướng dẫn chung**

Khung phân phối chương trình (PPCT) này quy định thời lượng dạy học cho từng phần của chương trình Khoa học tự nhiên 6.

Thời lượng quy định tại khung PPCT áp dụng cho các trường tổ chức dạy học 1 buổi/ngày*.* Tiến độ thực hiện chương trình đảm bảo kết thúc học kì 1 và kết thúc năm học theo thời gian thống nhất của Huyện/TX/TP.

**2. Khung phân phối chương trình chung**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số tuần thực hiện** | **Số tiết** | | | | | | | | | | | | |
| **Tổng số tiết** | **Phần Mở đầu** | | **Chất và sự biến đổi của chất** | | **Vật sống** | | **Năng lượng và sự biến đổi** | | **Trái đất và bầu trời** | | **Đánh giá**  **định kì** | |
| % | Tiết | % | Tiết | % | Tiết | % | Tiết | % | Tiết | % | Tiết |
| **Cả năm** | 35 | **140** | 5 | 7 | 15 | 21 | 38 | 53 | 25 | 35 | 7 | 10 | 10 | 14 |
| **Học kì 1** | 18 | **72** | 5 | 7 | 15 | 21 | 20 | 28 | 7 | 10 | 0 | 0 | 10 | 14 |
| **Học kì 2** | 17 | **68** | 0 | 0 | 0 | 0 | 18 | 25 | 18 | 25 | 7 | 10 |

**3. Phân phối chương trình cụ thể**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HỌC KỲ 1 (18 TUẦN)** | | | | | | |
| **Tuần** | **Số**  **tiết/tuần** | **NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH** | | | **Số**  **%** | **Số**  **tiết** |
|  | **Mở đầu: Giới thiệu về khoa học tự nhiên, dụng cụ đo và an toàn thực hành** | | | | **5 %** | **7** |
| 1 | 1,2 | **Bài 1** | 1. Giới thiệu về khoa học tự nhiên (KHTN) | |  | 2 |
| 3 | **Bài 2** | 2. Các lĩnh vực chủ yếu của KHTN | |  | 1 |
| 4 | **Bài 3** | 3. Một số dụng cụ đo và quy định an toàn trong phòng thực hành | |  | 4 |
| 2 | 5,6,7 | 3. Một số dụng cụ đo và quy định an toàn trong phòng thực hành (tiếp theo) | |  |  |
| **Chủ đề 1. Các phép đo** | | | | **7 %** | **10** |
| 8 | **Bài 4** | 1. Đo chiều dài | |  | 2 |
| 3 | 9 | 1. Đo chiều dài (tiếp theo) | |  |  |
| 10,11 | **Bài 5** | 2. Đo khối lượng | |  | 2 |
| 12 | **Bài 6** | 3. Đo thời gian | |  | 2 |
| 4 | 13 | 3. Đo thời gian (tiếp theo) | |  |  |
| 14 | **Bài 7** | 4. Nhiệt độ và nhiệt kế | |  | 1 |
| 15 | 5. Thang nhiệt độ Celsius | |  | 1 |
| 16 | 6. Thực hành đo nhiệt độ | |  | 1 |
| 5 | 17 |  | **7. Luyện tập chủ đề 1** | |  | 1 |
| **Chủ đề 2. Các thể (trạng thái) của chất** | | | | **3 %** | **4** |
| 18 | **Bài 8** | 1. Sự đa dạng của chất và các thể cơ bản của chất | |  | 1 |
| 19,20 | 2. Tính chất và sự chuyển thể của chất | |  | 3 |
| 6 | 21 | 2. Tính chất và sự chuyển thể của chất (tiếp theo) | |  |  |
| **Chủ đề 3.** **Oxygen và không khí** | | | | **2%** | **3** |
| 22 | **Bài 9** | 1. Oxygen | |  | 1 |
| 23,24 | **Bài 10** | 2. Không khí và bảo vệ môi trường không khí | |  | 2 |
|  | **Chủ đề 4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng** | | | | **6 %** | **8** |
| 7 | 25,26 | **Bài 11** | 1. Một số vật liệu thông dụng | |  | 2 |
| 27,28 | **Bài 12** | 2. Nhiên liệu và an ninh năng lượng | |  | 2 |
| 8 | 29,30 | **Bài 13** | 3. Một số nguyên liệu | |  | 2 |
| 31,32 | **Bài 14** | 4. Một số lương thực - thực phẩm | |  | 2 |
|  | **Chủ đề 5. Chất tinh khiết – Hỗn hợp - Dung dịch; Tách chất ra khỏi hỗn hợp** | | | | **4%** | **5** |
| 9 | 33,34 | **Bài 15** | 1. Chất tinh khiết – Hỗn hợp | |  | 2 |
| 35,36 | **Bài 16** | 2. Một số phương pháp tách chất ra khỏi hỗn hợp | |  | 2 |
| **10** | 37 |  | **3. Luyện tập chủ đề 2, 3, 4 và 5** | |  | **1** |
| **38-40** | **KIỂM TRA, CHẤM VÀ TRẢ BÀI GIỮA KÌ 1** | | |  | **3** |
|  | **Chủ đề 6. Tế bào – Đơn vị cơ sở của sự sống** | | | | **6 %** | **8** |
| 11 | 41,42 | **Bài 17: Tế bào** | 1. Tìm hiểu tế bào - Hình dạng và kích thước của một số loại tế bào | |  | 2 |
| 43,44 | 2. Các thành phần chính của tế bào | |  | 2 |
| 12 | 45 | 3. Sự lớn lên và sinh sản của tế bào | |  | 1 |
| 46,47 | **Bài 18** | 4. Thực hành quan sát tế bào sinh vật | |  | 2 |
| 48 |  | **5. Luyện tập chủ đề 6** | |  | **1** |
|  | **Chủ đề 7. Từ tế bào đến cơ thể** | | | | **5 %** | **7** |
| 13 | 49 | **Bài 19** | 1. Cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào | |  | 1 |
| 50,51,52 | **Bài 20** | 2. Các cấp độ tổ chức trong cơ thể đa bào | |  | 3 |
| 14 | 53,54 | **Bài 21** | 3. Thực hành quan sát sinh vật | |  | 2 |
| 55 | **4. Luyện tập chủ đề 7** | | |  | **1** |
| **Chủ đề 8. Đa dạng thế giới sống** | | | | **27 %** | **37** |
| **8.1. Phân loại thế giới sống** | | | | **4%** | **5** |
| 56 | **Bài 22: Phân loại thế giới sống** | 1. Sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống - Các bậc phân loại sinh vật và cách gọi tên loài | |  | 2 |
| 15 | 57 | 1. Sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống - Các bậc phân loại sinh vật và cách gọi tên loài (tiếp theo) | |  |  |
| 58 | 2. Các giới sinh vật – Sự đa dạng về số lượng loài và môi trường sống của sinh vật | |  | 1 |
| 59 | 3. Khóa lưỡng phân | |  | 1 |
| 60 | **Bài 23** | 4. Thực hành xây dựng khóa lưỡng phân | |  | 1 |
|  | **8.2. Virus và vi khuẩn** | | | | **3%** | **4** |
| 16 | 61 | **Bài 24: Virut**  **Bài 25: Vi khuẩn** | 1. Đặc điểm hình dạng và cấu tạo của Virus - Vi khuẩn | |  | 1 |
| 62,63 | 2. Vai trò và ứng dụng của Virus - Vi khuẩn trong thực tiễn - Một số bệnh do virus - vi khuẩn gây ra và biện pháp phòng chống | |  | 2 |
| 64 | **Bài 26** | 3. Thực hành quan sát vi khuẩn – Tìm hiểu các bước làm sữa chua | |  | 1 |
|  | **8.3. Đa dạng nguyên sinh vật** | | | | **2 %** | **3** |
| 17 | 65 | **Bài 27: Nguyên sinh vật** | 1. Sự đa dạng của nguyên sinh vật | |  | 1 |
| 66 | 2. Một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên và cách phòng chống | |  | 1 |
| 67 | 3. **Luyện tập chủ đề 8** | | |  | 1 |
| **68** | **Ôn tập kiểm tra cuối kì 1** | | |  | **1** |
| **18** | **69-72** | **KIỂM TRA, CHẤM VÀ TRẢ BÀI CUỐI KÌ 1**  **(Tuần kiểm tra tập trung 4 tiết)** | | |  | **90’** |
| **HỌC KỲ 2 (17 TUẦN)** | | | | | |
| **Tuần** | **Số**  **tiết/tuần** | **NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH** | | | **Số**  **%** | **Số**  **tiết** |
|  | **8.4. Nấm** | | | | **3 %** | **4** |
| 19 | 73 | **Bài 28: Nấm** | 1. Sự đa dạng của nấm | |  | 1 |
| 74 | 2. Vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn | |  | 1 |
| 75 | 3. Một số bệnh do nấm gây ra và cách phòng chống | |  | 1 |
| 76 | 4. Kĩ thuật trồng nấm | |  | 1 |
|  | **8.5. Đa dạng thực vật** | | | | **6 %** | **8** |
| 20 | 77,78,79 | **Bài 29: Thực vật** | 1. Đa dạng thực vật | |  | 3 |
| 80 | 2. Vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên | |  | 3 |
| 21 | 81,82 | 2. Vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên (tiếp theo) | |  |  |
| 83 | **Bài 30** | 3. Thực hành phân chia các nhóm thực vật | |  | 1 |
| 84 |  | **4. Luyện tập** | |  | 1 |
|  | **8.6. Đa dạng động vật** | | | | **6 %** | **8** |
| 22 | 85,86,87 | **Bài 31: Động vật** | 1. Đa dạng động vật không xương sống | |  | 3 |
| 88 | 2. Đa dạng động vật có xương sống | |  | 3 |
| 23 | 89,90 | 2. Đa dạng động vật có xương sống (tiếp theo) | |  |  |
| 91 | **Bài 32** | 3. Thực hành quan sát động vật ngoài thiên nhiên | |  | 1 |
| 92 |  | **4. Luyện tập** | |  | 1 |
|  | **8.7. Đa dạng sinh học và tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên** | | | | **3%** | **5** |
| 24 | 93 | **Bài 33** | 1. Đa dạng sinh học và vai trò của đa dạng sinh học | |  | 1 |
| 94 | 2. Bảo vệ đa dạng sinh học | |  | 1 |
| 95,96 | **Bài 34** | 3. Tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên | |  | 2 |
|  | 97 |  | **4. Luyện tập** | |  | 1 |
| **Chủ đề 9. Lực** | | | | | **11 %** | **16** |
|  |  |  | | **9.1. Lực và tác dụng của lực** | **3 %** | **4** |
| 25,  26 | 98, 99 | **Bài 35** | | 1. Lực và biểu diễn lực |  | 2 |
| 100, 101 | **Bài 36** | | 2. Tác dụng của lực |  | 2 |
|  |  | | **9.2. Khối lượng - trọng lượng và lực hấp dẫn** | **2 %** | **3** |
| 102 | **Bài 37** | | 1. Khối lượng và lực hấp dẫn |  | 1 |
| 103 | 2. Trọng lượng |  | 1 |
| 104 |  | | **Luyện tập 9.1, 9.2** |  | **1** |
| 27, 28 | **105- 107** | **KIỂM TRA, CHẤM VÀ TRẢ BÀI GIỮA KÌ 2** | | |  | **3** |
|  |  | | **9.3. Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc** | **2 %** | **3** |
| 108, 109 | **Bài 38** | | 1. Lực tiếp xúc |  | 2 |
| 110 | 2. Lực không tiếp xúc |  | 1 |
|  |  | | **9.4. Biến dạng của lò xo. Phép đo lực** | **1 %** | **2** |
| 111 | **Bài 39** | | 1. Biến dạng của lò xo |  | 1 |
| 112 | 2. Thực hành đo lực bằng lực kế |  | 1 |
| 29 |  |  | | **9.5. Lực ma sát** | **3 %** | **4** |
| 113 | **Bài 40** | | 1. Khái niệm và các loại lực ma sát |  | 1 |
| 114 | 2. Tác dụng và ảnh hưởng của lực ma sát |  | 1 |
| 115 | 3. Lực cản của không khí |  | 1 |
| **116** |  | | **Luyện tập 9.3, 9.4, 9.5** |  | **1** |
| **Chủ đề 10. Năng lượng và cuộc sống** | | | | | **7%** | **9** |
| 30 | 117 | **Bài 41: Năng lượng** | | 1. Các dạng năng lượng |  | 3 |
| 118,119 | 2. Đặc trưng của năng lượng |  |
| 120 | 3. Nhiên liệu - Năng lượng tái tạo |  | 3 |
| 31 | 121 | **Luyện tập** |  |
| 122 | **Bài 42: Bảo toàn NL và sử dụng NL** | | 1. Sự chuyển hóa năng lượng – Năng lượng hao phí – Tiết kiệm năng lượng |  | 3 |
| 123 | 2. Sự chuyển hóa năng lượng – Năng lượng hao phí – Tiết kiệm năng lượng (tiếp theo) |  |
| 124 |  | | **Luyện tập** |  |
| **Chủ đề 11. Trái đất và bầu trời** | | | | | **7%** | **10** |
|  |  |  | | **11.1. Chuyển động nhìn thấy của mặt trời và mặt trăng** | **4 %** | **6** |
| 32, 33 | 125,126,127 | **Bài 43** | | 1. Chuyển động nhìn thấy của mặt trời |  | 3 |
| 128,129,130 | **Bài 44** | | 2. Chuyển động nhìn thấy của mặt trăng |  | 3 |
|  |  | | **11.2. Hệ mặt trời và ngân hà** | **3 %** | **4** |
| 131 | **Bài 45** | | 1. Hệ mặt trời |  | 2 |
| 132 | 1. Hệ mặt trời (tiếp theo) |  |  |
| 34 | 133 | 2. Ngân Hà |  | 1 |
| **134** |  | | **Luyện tập chủ đề 10, 11** |  | **1** |
| **135-136** | **Ôn tập kiểm tra cuối kì 2** | | |  | **2** |
| **35** | **137-140** | **KIỂM TRA, CHẤM VÀ TRẢ BÀI CUỐI KÌ 2**  **(Tuần kiểm tra tập trung 4 tiết)** | | |  | **90’** |

**Một số vấn đề cần lưu ý về việc thực hiện chương trình chi tiết:**

- Các trường có thể thực hiện soạn kế hoạch giảng dạy theo chủ đề phân công với số tiết của mỗi chủ đề căn cứ vào khung PPCT trên. Tuy nhiên, khi áp dụng vào thực tế của đơn vị, không bắt buộc các trường phải thực hiện y nguyên số tiết của mỗi chủ đề như gợi ý. Tổ/nhóm chuyên môn có thể điều chỉnh số tiết của mỗi chủ đề sao cho phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường nếu được sự phê duyệt của cán bộ quản lí nhà trường.

- Số tiết giành cho hoạt động kiểm tra đánh giá là **10% = 14 tiết/ năm (7 tiết/ học kì)** giáo viên sử dụng để kiểm tra đánh giá giữa kì và kiểm tra đánh giá cuối kì.

- Việc kiểm tra, đánh giá được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ GDĐT. Trong quá trình kiểm tra, đánh giá cần xây dựng các tiêu chí đánh giá cụ thể để thống nhất trong tổ/nhóm chuyên môn với các loại hình đánh giá sau đây:

+ Đánh giá thông qua sản phẩm học tập.

+ Đánh giá thông qua báo cáo kết quả thí nghiệm thực hành.

+ Đánh giá thông qua kết quả bài viết.

+ Đánh giá thông qua một dự án học tập (vận dụng kiến thức liên môn để giải quyết vấn đề thực tiễn)...

**Gợi ý kế hoạch kiểm tra môn KHTN cho mỗi học kì:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BÀI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ** | **Tổng số cột điểm** | **Cột điểm** | | | | |
| **Báo cáo, Hỏi – đáp, Thuyết trình, Sản phẩm học tập**  **…** | **Bài viết** | **Bài**  **thực hành, Bài thu hoạch sau các buổi học tập trải nghiệm, …** | **Bài viết 60 phút** | **Bài viết 90 phút** |
| Thường xuyên  (hệ số 1) | 4 | 1 | 2 | 1 | - |  |
| Kiểm tra giữa kỳ  (hệ số 2) | 1 | - | - | - | 1 |  |
| Kiểm tra cuối kỳ  (hệ số 3) | 1 | - | - | - | - | 1 |
| Thời gian thực hiện | | Trong học kỳ | Tuần 4, 12, 22, 30 | Trong học kỳ | Tuần 8 (hoặc 9)  26 (hoặc 27 |  |